

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN LV  
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 53/2022/HNGĐ-ST.

Ngày: 22-7-2022.

“V/v Ly hôn; Tranh chấp về nuôi  
con khi ly hôn giữa chị Lê Thị Ái T  
và anh Dương Tấn T1”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LV, TỈNH ĐỒNG THÁP**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Hà Thị Mỹ Xuân.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Phụng.

2. Bà Chung Thị Thu Nguyệt.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Thị Hồng Pha - Thư ký Tòa án Tòa án nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện LV, tỉnh Đồng Tháp** tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở của Tòa án nhân dân huyện LV xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 15/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 01 năm 2022, về “Ly hôn; tranh chấp về nuôi con khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 13 tháng 6 năm 2022, và Quyết định hoãn phiên tòa số 88/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị Ái T, sinh năm 1998; Địa chỉ: Số 787D ấp A, xã Long Hậu, huyện L, tỉnh Đồng Tháp; Chị T có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Dương Tấn T1, sinh năm 1995; địa chỉ: Số 283, ấp V, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa không rõ lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị Ái T trình bày: Năm 2016, chị T và anh T1 sống chung như vợ chồng, đến ngày 07/11/2016 chị T và anh T1 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 120/2016, ngày 07/11/2016. Khi vợ chồng chung sống với nhau thì dần xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, cuộc sống chung không phù hợp,

anh T1 thường xuyên nhậu nhẹt rồi có lời lẽ xúc phạm chị T dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Chị T đã cố gắng dung hòa để giữ tình cảm vợ chồng nhưng vẫn không có kết quả. Và vợ chồng chị T, anh T1 không còn chung sống với nhau từ cuối năm 2019 đến nay. Hiện chị T không còn tình cảm với anh T1 nên chị T yêu cầu ly hôn với anh T1.

Quá trình sống chung, chị T và anh T1 có 01 con chung tên Dương Lê Quỳnh N, sinh ngày 13/7/2020. Từ khi vợ chồng chị T và anh T1 không còn chung sống với nhau thì cháu N sống cùng và do mẹ là chị T trực tiếp nuôi dưỡng; Chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Lê Thị Ái T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Chị T yêu cầu ly hôn với anh Dương Tấn T1; Về con chung, chị T yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh T1 có nghĩa vụ đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu N cùng chị T; Về tài sản chung, nợ chung, chị T không yêu cầu giải quyết. Chị T khẳng định anh T1 biết rõ việc chị T yêu cầu và được Tòa án thụ lý vụ án ly hôn giữa chị và anh T1, nhưng anh T1 cố tình tránh mặt, anh T1 có nói với chị T đồng ý ly hôn nhưng không muốn đến Tòa án giải quyết và giao phó mọi việc cho chị T.

Bị đơn là anh Dương Tấn T1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, bản photo đơn khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu chứng cứ kèm theo đơn và tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án. Nhưng bị đơn không gửi văn bản ghi ý kiến cho Tòa án. Đồng thời anh T1 cũng không có mặt tại Tòa án khi được Tòa án triệu tập hợp lệ để giải quyết vụ án, cũng như tham gia phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về thụ lý, giải quyết vụ án; tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đều thực hiện đúng các quy định về xét xử sơ thẩm của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng quy định về quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn được triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do, không tuân thủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Kiểm sát viên cho rằng, chị Lê Thị Ái T và anh Dương Tấn T1 là vợ chồng có đăng ký kết hôn được pháp luật thừa nhận, chị T và anh T1 sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn và thật sự ly thân từ đó đến nay, với nguyên nhân là bất đồng ý kiến trong cuộc sống vợ chồng. Anh T1 vắng mặt tại phiên tòa, cho thấy anh T1 không có ý định hàn gắn với chị T. Từ đó cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Lê Thị Ái T và anh Dương Tấn T1 trầm trọng, không thể hàn gắn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của chị T là có cơ sở. Vợ chồng chị T, anh T1 có 01 (một) con chung tên Dương Lê Quỳnh N, sinh ngày 13/7/2020. Xét thấy cháu N còn nhỏ,

dưới 36 tháng tuổi và đang do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, nên việc giao con chung là Dương Lê Quỳnh N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp. Do anh T1 vắng mặt không có ý kiến đối với việc cấp dưỡng nuôi con chung và chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét. Áp dụng Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về quan hệ hôn nhân, chị Lê Thị Ái T được ly hôn với anh Dương Tấn T1; Về con chung: Giao con chung tên Dương Lê Quỳnh N, sinh ngày 13/7/2020 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, do chị T không có yêu cầu nên không xem xét; Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Việc chị Lê Thị Ái T xin ly hôn anh Dương Tấn T1 là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án, quy định tại Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa chị T và anh T1 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện, quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Do anh T1 có địa chỉ thường trú tại số 79B, ấp Vĩnh Hưng, xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án và tất cả các văn bản tố tụng của Tòa án trong quá trình giải quyết vụ án. Nên Tòa án nhân dân huyện LV thụ lý và giải quyết vụ án là đúng quy định tại Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với anh T1 là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng anh T1 vắng mặt không rõ lý do. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh T1 là phù hợp với quy định của khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân:

Việc chị Lê Thị Ái T và anh Dương Tấn T1 đăng ký kết hôn vào ngày 14/5/2020 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện LV, tỉnh Đồng Tháp có Giấy chứng nhận kết hôn số 120/2016 là chứng cứ chứng minh. Vì thế, có đủ cơ sở để xác định việc đăng ký kết hôn của chị T và anh T1 đã đảm bảo các điều kiện kết hôn và tuân thủ quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm đăng ký kết hôn, nên được Tòa án công nhận là vợ chồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ chồng:

*“1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.*

*2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trù trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.”*

Tuy nhiên, sau khi cưới chị T và anh T1 sống chung hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì bắt đầu xảy ra mâu thuẫn dẫn đến việc vợ chồng không còn sống chung với nhau từ đó, nhưng đến nay vẫn không hàn gắn được tình cảm vợ chồng. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng thường xuyên cãi vã. Nay chị T yêu cầu ly hôn với anh T1, chị T đã thực hiện quyền yêu cầu ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân gia đình.

Khi Tòa án thụ lý giải quyết vụ án, đã tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng cho anh T1 tại địa chỉ mà chị T đã cung cấp trong đơn khởi kiện. Anh T1 cũng được Tòa án thông báo toàn bộ nội dung yêu cầu của chị T trong vụ án, cũng như thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 19/4/2022 của Tòa án đối với vụ án. Nhưng anh T1 không cung cấp ý kiến phản bác, không cung cấp tài liệu chứng cứ gì và cũng không có mặt tại Tòa án để giải quyết vụ án nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để giải quyết vụ án là phù hợp với quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, mọi hậu quả pháp lý từ việc vắng mặt và không thực hiện nghĩa vụ chứng minh của mình, anh T1 phải tự chịu. Hành động của anh T1 đã cho thấy anh T1 không quan tâm đến cuộc hôn nhân này và cũng không có thiện chí đoàn tụ để tiếp tục xây dựng hạnh phúc gia đình cùng chị T. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nhận định chị T và anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.

Từ những nhận định nêu trên đã đủ căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị Ai T để giải quyết cho vợ chồng chị T và anh T1 ly hôn là phù hợp với quy tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về nuôi con chung: Chị T và anh T1 có 01 con chung tên Dương Lê Quỳnh N, sinh ngày 13/7/2020. Hiện cháu N đang sống cùng và do mẹ là chị T trực tiếp nuôi dưỡng, cháu N phát triển bình thường về thể lực, trí lực so với những đứa trẻ cùng độ tuổi. Sự việc này do chị T trình bày nhưng anh T1 đã không đưa ra ý kiến phản bác trong suốt quá trình giải quyết vụ án cho thấy đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để xác định cháu N là con chung của chị T, anh T1, hiện cháu N đang sống cùng và do chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Đến nay, cháu N vẫn phát triển bình thường cho thấy chị T đã đảm bảo được điều kiện để được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng con chung và hiện cháu N còn nhỏ (dưới 36 tháng tuổi). Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T về nuôi con chung, cụ thể giao con chung là cháu N cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định.

Do chị T không yêu cầu, anh T1 không có ý kiến về việc đóng góp (cấp dưỡng) nuôi cháu N cùng chị T, nên Hội đồng xét xử không xem xét về chi phí đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung của chị T và anh T1.

Sau khi ly hôn, việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 81; Anh T1 có nghĩa vụ và quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau ly hôn được quy định tại Điều 82; Chị T là người trực tiếp nuôi con sẽ có các nghĩa vụ, quyền của người trực tiếp nuôi con

đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được quy định tại Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Về quyền và căn cứ yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về chia tài sản: Do chị Lê Thị Ái T và anh Dương Tấn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về nợ chung: Do chị Lê Thị Ái T và anh Dương Tấn T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Xét lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phù hợp quy định pháp luật nên chấp nhận.

[7] Về án phí: Chị Lê Thị Ái T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[8] Về quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo thực hiện theo quy định tại các điều 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 91, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

#### **Tuyên xử:**

##### **1. Về hôn nhân:**

Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Ái T và anh Dương Tấn T1.

##### **2. Về nuôi con chung:**

2.1. Giao con chung tên Dương Lê Quỳnh N, sinh ngày 13/7/2020 cho chị Lê Thị Ái T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng (Hiện cháu N đang sống chung và do chị T trực tiếp nuôi dưỡng). Anh Dương Tấn T1 không phải đóng góp (cấp dưỡng) nuôi con chung là cháu N cùng chị T.

2.2. Sau khi ly hôn, chị Lê Thị Ái T cùng các thành viên gia đình không được cản trở anh Dương Tấn T1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Anh Dương Tấn T1 không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở, hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị Lê Thị Ái T.

##### **3. Về chia tài sản: Tòa án không xem xét giải quyết.**

4. Về nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

5. Về án phí:

Chị Lê Thị Ái T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008525 ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện LV (Chị T đã nộp đủ án phí).

Chị Lê Thị Ái T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Dương Tấn T1 có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho anh T1.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện LV;
- CC.THADS huyện LV;
- UBND xã T;
- (GCNKH số 120/2016 ngày 07/11/2016)
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Hà Thị Mỹ Xuân**